

VINACAPITAL-VFF

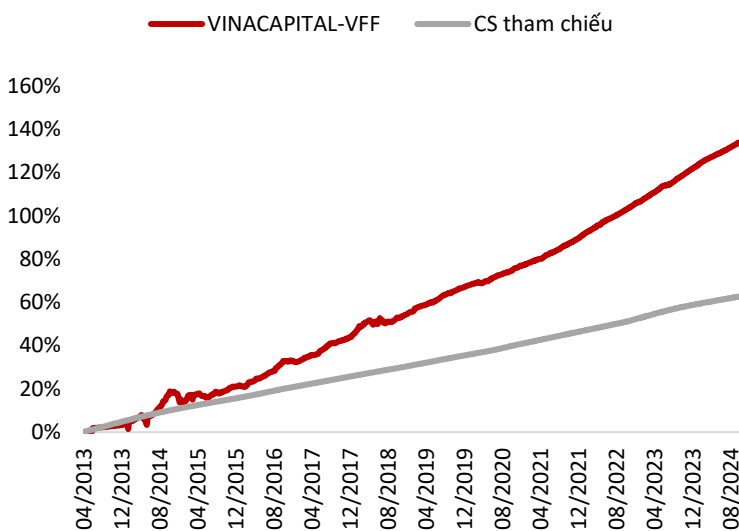
Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.

- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.

- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

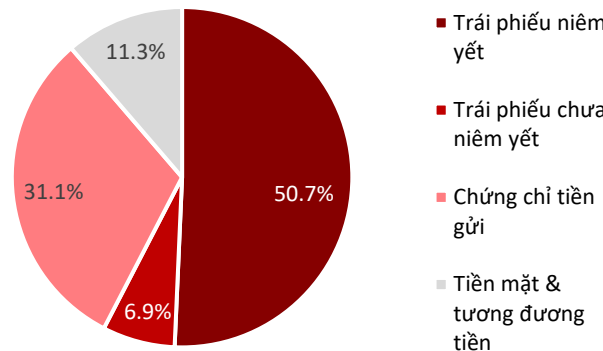
	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,636.0	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	23,390.1	
Lợi nhuận tháng 09/2024 (%)	0.5	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2024 (%)	4.9	3.6
Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)	7.7	5.5
Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)	7.2	5.1
Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập (%/năm)	7.7	4.3
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	133.9	62.7

\* CSTC: Chỉ số tham chiếu  
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)  
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



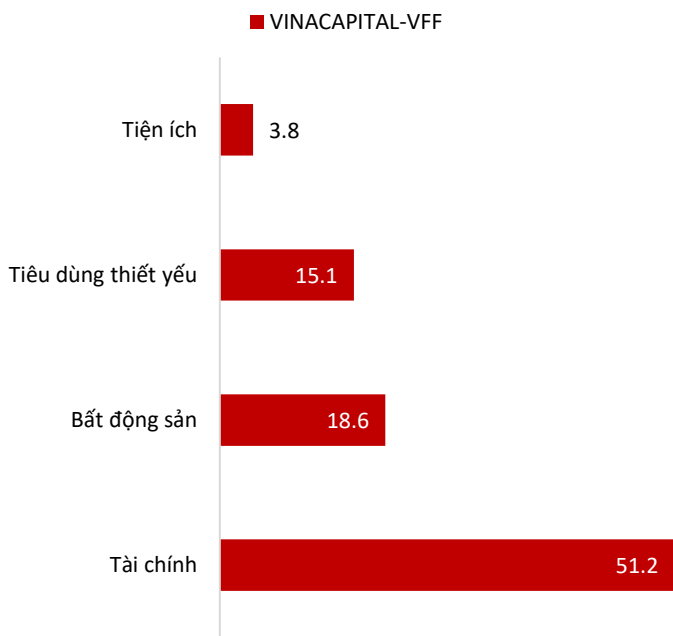
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng
	0.5% >= 12 tháng
	0.0% >= 24 tháng
Thuế thu nhập cá nhân	0.1%
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hàng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.1
Lợi suất khi đáo hạn (%)	7.5

Phân bổ theo ngành



Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Tăng trưởng GDP của Việt Nam phục hồi từ 4,2% so với cùng kỳ trong 9T23 lên 6,8% trong 9T24. Sự phục hồi này chủ yếu được thúc đẩy bởi lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực có mức tăng trưởng tăng từ 2% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023 lên gần 10% trong 9 tháng đầu năm 2024, nhờ xuất khẩu công nghệ tăng đáng kể, đặc biệt là sang Mỹ.

Tuy nhiên, tăng trưởng tiêu dùng và tâm lý của người tiêu dùng vẫn ở mức khiêm tốn trong suốt năm 2024. Tăng trưởng doanh số bán lẻ thực, không bao gồm lạm phát, đã giảm từ 7,6% trong 9T23 xuống 5,8% trong 9T24. Mặc dù tâm lý người tiêu dùng đã được cải thiện đôi chút trong năm qua nhưng vẫn bị hạn chế bởi những vấn đề đang diễn ra trên thị trường bất động sản.

Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng 26%, góp phần làm tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 15%. Điều này đã nâng thặng dư thương mại của Việt Nam lên 20,8 tỷ USD, tương đương hơn 6% GDP trong 9 tháng đầu năm 2024. Thặng dư thương mại lớn, kết hợp với việc Fed bất ngờ cắt giảm 50 điểm cơ bản trong tháng 9 và dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng 9% so với cùng kỳ năm trước lên 17 tỷ USD (5% GDP), đã khiến đồng Việt Nam tăng giá 1,2% so với cùng kỳ tháng trước vào tháng trước, mặc dù tính đến cuối tháng 9, VND đã mất giá 1,2% tính đến thời điểm hiện tại.

Lạm phát tại Việt Nam giảm từ 3,5% so với cùng kỳ trong tháng 8 xuống 2,6% trong tháng 9 do giá xăng bán lẻ giảm khoảng 7% trong tháng trước và học phí hàng năm tăng ít hơn so với năm trước. Cụ thể, học phí tăng khoảng 9% so với tháng trước vào tháng 9 năm 2023, so với mức tăng 2% vào tháng 9 năm 2024, khiến lạm phát giáo dục giảm từ 7% so với cùng kỳ vào tháng 8 năm 2024 xuống còn 1% so với cùng kỳ vào tháng 9 năm 2024.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tổng phát hành đạt 52,8 nghìn tỷ đồng, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngành ngân hàng thống trị với 41,9 nghìn tỷ đồng phát hành, chiếm khoảng 79,5% tổng vốn phát hành, lợi suất bình quân 5,9% và kỳ hạn bình quân 5,3 năm. Lĩnh vực bất động sản đã phát hành 8,2 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 15,5% tổng số, với lợi suất trung bình là 11,6% và thời gian đáo hạn trung bình là 2,9 năm. Các đợt phát hành còn lại đến từ lĩnh vực năng lượng (1,0 nghìn tỷ đồng - 1,9% tổng lượng phát hành), lĩnh vực du lịch (1,0 nghìn tỷ đồng - 1,9% tổng lượng phát hành) và các lĩnh vực khác (620 tỷ đồng - 1,2% tổng lượng phát hành).

Danh mục đầu tư lớn

Mã	Tên Tổ chức phát hành	Tỷ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
TCBS	CTCP chứng khoán kỹ thương	8.1	7.1	1.0
HDB	NHTM CP HDBank	7.9	7.5	4.8
MSN	CTCP Tập đoàn Masan	7.8	8.8	2.9
TN1	CTCP Rox Key Holdings	6.6	6.9	0.4
MML	CTCP Masan MeatLife	5.7	8.2	1.7

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2022	0.8%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.5%	0.6%	0.6%	0.7%	0.6%	0.8%	0.4%	8.0%
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.3%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%	8.0%
2024	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%				4.9%

Thông tin quan trọng

Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty") soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.